



TÀI LIỆU MINH HỌA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM
SẢN PHẨM AVIVA - AN TÂM HƯNG VƯỢNG - KẾ HOẠCH BẢO VỆ

<thông tin kênh phân phối>

Ngày minh họa: 31/12/2020

Aviva - An Tâm Hưng Vượng - Kế hoạch Bảo vệ là sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung đóng phí ngắn hạn của Aviva giúp Quý khách tạo lập Giải pháp gia tăng phúc lợi, tạo dựng thành công cho Doanh nghiệp, cung cấp các quyền lợi bảo hiểm ưu việt cho người lao động, hỗ trợ bảo toàn và sinh lời vốn một cách hiệu quả với quyền lợi hưởng lãi đầu tư từ phần phí đóng trong thời gian ngắn hạn. Quý khách có thể chủ động lập và điều chỉnh kế hoạch tài chính phù hợp với nhu cầu và điều kiện của Quý khách trong từng thời kỳ.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Aviva Việt Nam là thành viên của Tập đoàn **Aviva** – Tập đoàn bảo hiểm đến từ **Vương Quốc Anh** với hơn **320 năm** kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, phục vụ hơn **33 triệu khách hàng** trên toàn thế giới. Aviva Việt Nam được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 64 GP/KDBH của Bộ Tài chính ngày 29/7/2011 với lĩnh vực kinh doanh là Bảo hiểm nhân thọ, Bảo hiểm sức khỏe. Vốn điều lệ là **hơn 2800 tỉ đồng**.

Trụ sở chính: Tầng 13, tòa nhà Mipec Tower, 229 Tây Sơn, Q. Đống Đa, Hà Nội;
Chi nhánh: Tầng 8, tòa nhà Mapletree, 1060 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.HCM;
Website: www.aviva.com.vn

Điện thoại: (024) 3 771 5577 Fax: (024) 3 724 6446
Chăm sóc khách hàng: (024) 3 724 6699
Địa chỉ email: Wecare@aviva.com.vn

Bên mua bảo hiểm:
Nhân viên tư vấn:
Tên Refferred Agent:Code Refferred Agent:

Tài liệu này chỉ có giá trị sử dụng khi có đầy đủ số trang. Minh họa được in bởi hệ thống iSQS ngày ../.../20..

Trang 1/13

A. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Tuổi bảo hiểm
Bên mua bảo hiểm: Tên Người đại diện:	Công ty TNHH AA Nguyễn Văn Nam	Nam	01/01/1990	30
Người được bảo hiểm chính (NĐBH chính):	Nguyễn Văn Nam Loại nghề nghiệp: Giám đốc Nhóm nghề: 1	Nam	01/01/1990	30

THÔNG TIN SẢN PHẨM BẢO HIỂM

Định kỳ đóng phí: Năm

Phí bảo hiểm cơ bản của HĐ (đồng): 79.730.000

Quyền lợi bảo hiểm tử vong: Quyền lợi Cơ bản

Thời hạn đóng Phí bảo hiểm định kỳ (năm): 5

	Người được bảo hiểm	Thời hạn Hợp đồng (năm)	Thời hạn bảo hiểm (năm)	Số tiền bảo hiểm (đồng)	Phí bảo hiểm định kỳ (đồng)
Sản phẩm BH chính: Aviva - An Tâm Hưng Vượng - Kế hoạch Bảo Vệ	Nguyễn Văn Nam	15	15	1.000.000.000	79.730.000
Sản phẩm bổ trợ:					
Tổng phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm chính và sản phẩm bổ trợ					79.730.000

Năm

Tổng phí bảo hiểm định kỳ (không bao gồm Phí BH đóng thêm) (đồng)

79.730.000

Ghi chú:

Bên mua bảo hiểm:
Nhân viên tư vấn:
Tên Refferred Agent:Code Refferred Agent:

T i liệu này chỉ có giá trị sử dụng khi có đầy đủ số trang. Minh họa được in bởi hệ thống iSQS ngày ../.../20..

Trang 2/13

- Người được bảo hiểm chính là Người được bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm chính, Người được bảo hiểm bổ sung là Người được bảo hiểm của sản phẩm bổ trợ.
- Phí bảo hiểm đóng thêm dự kiến được thể hiện chi tiết ở Mục **B2. PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ PHÍ BẢO HIỂM RỦI RO.**

B. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA HỢP ĐỒNG

B1. MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO VỆ, QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ

MINH HỌA VỚI LÃI SUẤT DỰ KIẾN 7%/năm (GIÁ TRỊ KHÔNG ĐẢM BẢO)

Đơn vị: ngàn đồng

Năm HĐ/Tuổi của NĐBH chính	Phí BH hàng năm	Tổng phí BH đã đóng	QL duy trì HĐ	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	GTTK Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH TV/TTTBVV	Tổng QL Bảo vệ	Rút tiền mặt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	(*)	(*)	(*)	(**)	(**)	(**)	(**)	(**)	(**)	(*)
1/30	79.730	79.730	-	59.256	-	59.256	-	1.000.000	3.000.000	-
2/31	79.730	159.460	-	137.164	-	137.164	65.407	1.000.000	3.000.000	-
3/32	79.730	239.190	-	223.076	-	223.076	159.292	1.000.000	3.000.000	-
4/33	79.730	318.920	-	314.927	-	314.927	275.062	1.000.000	3.000.000	-
5/34	79.730	398.650	-	413.083	-	413.083	413.083	1.000.000	3.000.000	-
6/35	-	398.650	-	436.860	-	436.860	436.860	1.000.000	3.000.000	-
7/36	-	398.650	4.783	462.037	5.117	467.154	467.154	1.005.117	3.005.117	-
8/37	-	398.650	-	488.710	5.475	494.186	494.186	1.005.475	3.005.475	-
9/38	-	398.650	-	516.929	5.859	522.788	522.788	1.005.859	3.005.859	-
10/39	-	398.650	7.175	546.793	13.946	560.739	560.739	1.013.946	3.013.946	-
11/40	-	398.650	-	578.398	14.922	593.320	593.320	1.014.922	3.014.922	-
12/41	-	398.650	-	611.840	15.966	627.807	627.807	1.015.966	3.015.966	-

Bên mua bảo hiểm:
 Nhân viên tư vấn:
 Tên Refferred Agent:Code Refferred Agent:

T i liệu này chỉ có giá trị sử dụng khi có đầy đủ số trang. Minh họa được in bởi hệ thống iSQS ngày ./../20..
 Trang 3/13

Đơn vị: ngàn đồng

Năm HĐ/Tuổi của NĐBH chính	Phí BH hàng năm	Tổng phí BH đã đóng	QL duy trì HĐ	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	GTTK Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH TV/TTTBVV	Tổng QL Bảo vệ	Rút tiền mặt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	(*)	(*)	(*)	(**)	(**)	(**)	(**)	(**)	(**)	(*)
13/42	-	398.650	9.567	647.226	27.319	674.546	674.546	1.027.319	3.027.319	-
14/43	-	398.650	-	684.792	29.232	714.024	714.024	1.029.232	3.029.232	-
15/44	-	398.650	-	724.696	31.278	755.975	755.975	1.031.278	3.031.278	-
Đáo hạn			11.959	724.696	43.238	767.934				

MINH HỌA VỚI LÃI SUẤT DỰ KIẾN 6%/năm (GIÁ TRỊ KHÔNG ĐẢM BẢO)

Đơn vị: ngàn đồng

Năm HĐ/Tuổi của NĐBH chính	Phí BH hàng năm	Tổng phí BH đã đóng	QL duy trì HĐ	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	GTTK Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH TV/TTTBVV	Tổng QL Bảo vệ	Rút tiền mặt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	(*)	(*)	(*)	(**)	(**)	(**)	(**)	(**)	(**)	(*)
1/30	79.730	79.730	-	58.683	-	58.683	-	1.000.000	3.000.000	-
2/31	79.730	159.460	-	135.257	-	135.257	63.500	1.000.000	3.000.000	-
3/32	79.730	239.190	-	218.949	-	218.949	155.165	1.000.000	3.000.000	-
4/33	79.730	318.920	-	307.584	-	307.584	267.719	1.000.000	3.000.000	-
5/34	79.730	398.650	-	401.411	-	401.411	401.411	1.000.000	3.000.000	-
6/35	-	398.650	-	420.368	-	420.368	420.368	1.000.000	3.000.000	-

Bên mua bảo hiểm:

Nhân viên tư vấn:

Tên Refferred Agent:Code Refferred Agent:

T i liệu này chỉ có giá trị sử dụng khi có đầy đủ số trang. Minh họa được in bởi hệ thống iSQS ngày/.../20..

Trang 4/13

Đơn vị: ngàn đồng

Năm HĐ/Tuổi của NĐBH chính	Phí BH hàng năm	Tổng phí BH đã đóng	QL duy trì HĐ	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	GTTK Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH TV/TTTBVV	Tổng QL Bảo vệ	Rút tiền mặt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	(*)	(*)	(*)	(**)	(**)	(**)	(**)	(**)	(**)	(*)
7/36	-	398.650	4.783	440.191	5.070	445.261	445.261	1.005.070	3.005.070	-
8/37	-	398.650	-	460.931	5.374	466.305	466.305	1.005.374	3.005.374	-
9/38	-	398.650	-	482.584	5.696	488.281	488.281	1.005.696	3.005.696	-
10/39	-	398.650	7.175	505.194	13.643	518.838	518.838	1.013.643	3.013.643	-
11/40	-	398.650	-	528.796	14.462	543.258	543.258	1.014.462	3.014.462	-
12/41	-	398.650	-	553.420	15.329	568.750	568.750	1.015.329	3.015.329	-
13/42	-	398.650	9.567	579.101	26.389	605.490	605.490	1.026.389	3.026.389	-
14/43	-	398.650	-	605.994	27.973	633.967	633.967	1.027.973	3.027.973	-
15/44	-	398.650	-	634.175	29.651	663.826	663.826	1.029.651	3.029.651	-
Đáo hạn	-	-	11.959	634.175	41.610	675.786	-	-	-	-

MINH HỌA VỚI LÃI SUẤT CAM KẾT TỐI THIỂU (GIÁ TRỊ ĐẢM BẢO)

Đơn vị: ngàn đồng

Năm HĐ/Tuổi của NĐBH chính	Phí BH hàng năm	Tổng phí BH đã đóng	QL duy trì HĐ	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	GTTK Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH TV/TTTBVV	Tổng QL Bảo vệ	Rút tiền mặt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	(*)	(*)	(*)	(**)	(**)	(**)	(**)	(**)	(**)	(*)
1/30	79.730	79.730	-	57.825	-	57.825	-	1.000.000	3.000.000	-
2/31	79.730	159.460	-	131.774	-	131.774	60.017	1.000.000	3.000.000	-

Bên mua bảo hiểm:

Nhân viên tư vấn:

Tên Referred Agent:Code Referred Agent:

T i liệu này chỉ có giá trị sử dụng khi có đầy đủ số trang. Minh họa được in bởi hệ thống iSQS ngày ./../20..

Trang 5/13

Đơn vị: ngàn đồng

Năm HĐ/Tuổi của NĐBH chính	Phí BH hàng năm	Tổng phí BH đã đóng	QL duy trì HĐ	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	GTTK Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH TV/TTTBVV	Tổng QL Bảo vệ	Rút tiền mặt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	(*)	(*)	(*)	(**)	(**)	(**)	(**)	(**)	(**)	(*)
3/32	79.730	239.190	-	210.130	-	210.130	146.346	1.000.000	3.000.000	-
4/33	79.730	318.920	-	289.728	-	289.728	249.863	1.000.000	3.000.000	-
5/34	79.730	398.650	-	369.763	-	369.763	369.763	1.000.000	3.000.000	-
6/35	-	398.650	-	372.093	-	372.093	372.093	1.000.000	3.000.000	-
7/36	-	398.650	4.783	374.183	4.879	379.062	379.062	1.004.879	3.004.879	-
8/37	-	398.650	-	376.018	4.976	380.995	380.995	1.004.976	3.004.976	-
9/38	-	398.650	-	377.533	5.076	382.610	382.610	1.005.076	3.005.076	-
10/39	-	398.650	7.175	378.702	12.496	391.199	391.199	1.012.496	3.012.496	-
11/40	-	398.650	-	379.488	12.746	392.234	392.234	1.012.746	3.012.746	-
12/41	-	398.650	-	379.844	13.001	392.845	392.845	1.013.001	3.013.001	-
13/42	-	398.650	9.567	379.725	23.019	402.745	402.745	1.023.019	3.023.019	-
14/43	-	398.650	-	379.198	23.480	402.679	402.679	1.023.480	3.023.480	-
15/44	-	398.650	-	378.243	23.950	402.193	402.193	1.023.950	3.023.950	-
Đáo hạn	-	-	11.959	378.243	35.909	414.152	-	-	-	-

Các quyền lợi bảo hiểm khác	Với lãi suất dự kiến 7%/năm	Với lãi suất dự kiến 6%/năm	Với lãi suất cam kết tối thiểu
Quyền lợi đáo hạn (đã bao gồm Quyền lợi duy trì Hợp đồng tích lũy)	767.934	675.786	414.152

Bên mua bảo hiểm:

Nhân viên tư vấn:

Tên Refferred Agent:Code Refferred Agent:

T i liệu này chỉ có giá trị sử dụng khi có đầy đủ số trang. Minh họa được in bởi hệ thống iSQS ngày ../.../20..

Trang 6/13

B2. PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ PHÍ BẢO HIỂM RỦI RO

Đơn vị: ngàn đồng

Năm HĐ/Tuổi của NĐBH chính	Phí bảo hiểm đóng trong năm		Phí ban đầu	Phí BH phân bổ	Phí Bảo hiểm rủi ro		
	Phí định kỳ	Phí đóng thêm			Lãi suất dự kiến 7%/năm	Lãi suất dự kiến 6%/năm	Lãi suất đảm bảo
	(*)	(*)	(*)	(*)	(**)	(**)	(**)
1/30	79.730	-	19.932	59.797	4.244	4.245	4.245
2/31	79.730	-	6.378	73.351	4.240	4.241	4.243
3/32	79.730	-	3.986	75.743	4.249	4.252	4.257
4/33	79.730	-	3.986	75.743	4.322	4.327	4.340
5/34	79.730	-	3.986	75.743	4.441	4.450	4.475
6/35	-	-	-	-	4.653	4.668	4.710
7/36	-	-	-	-	4.908	4.929	4.995
8/37	-	-	-	-	5.164	5.195	5.288
9/38	-	-	-	-	5.473	5.515	5.641
10/39	-	-	-	-	5.792	5.847	6.013
11/40	-	-	-	-	6.129	6.200	6.415
12/41	-	-	-	-	6.490	6.582	6.856
13/42	-	-	-	-	6.873	6.989	7.333
14/43	-	-	-	-	7.160	7.307	7.734
15/44	-	-	-	-	7.440	7.623	8.148

Bên mua bảo hiểm:
 Nhân viên tư vấn:
 Tên Refferred Agent:Code Refferred Agent:

T i liệu này chỉ có giá trị sử dụng khi có đầy đủ số trang. Minh họa được in bởi hệ thống iSQS ngày ./../20..
 Trang 7/13

Ghi chú:

- (*) Số liệu được tính tổng cộng cho từng Năm Hợp đồng vào cuối năm.
- (**) Số liệu được tính tại cuối Năm Hợp đồng.
- (***) Hợp đồng mất hiệu lực vì Giá trị tài khoản Hợp đồng nhỏ hơn 0.
- Lãi suất minh họa đã được khấu trừ Phí quản lý quỹ, Giá trị tài khoản Hợp đồng đã được khấu trừ Phí quản lý Hợp đồng.
- Số liệu minh họa và dựa trên giả định rằng Phí bảo hiểm định kỳ được đóng đầy đủ, đúng hạn; phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có) được đóng cùng với phí bảo hiểm định kỳ của kỳ phí cuối cùng trong năm Hợp đồng; giao dịch rút tiền xảy ra vào cuối năm Hợp đồng.
- Các giá trị được làm tròn tới hàng đồng, hiển thị tới hàng ngàn đồng.
- Tổng QL bảo vệ dành cho NDBH chính bao gồm: Bảo hiểm tử vong và thương tật toàn bộ vĩnh viễn (100% STBH), Bảo hiểm Tai nạn cá nhân (100% STBH), Bảo hiểm Bệnh hiểm nghèo nhiều giai đoạn (100% STBH).
- GTTK: giá trị tài khoản, HĐ: Hợp đồng; TV: tử vong; TTTBVV: thương tật toàn bộ vĩnh viễn; QLBH: Quyền lợi bảo hiểm; STBH: Số tiền bảo hiểm.
- Giả định phí bảo hiểm đóng hàng năm không đổi, phần chênh lệch giữa phí đóng và phí bảo hiểm định kỳ được minh họa là phí bảo hiểm đóng thêm (ngoài dự kiến ban đầu).
- Số liệu minh họa chưa khấu trừ khoản thuế (nếu có) liên quan đến việc đóng phí bảo hiểm và nhận các khoản chi trả theo HĐ. Phần khấu trừ này sẽ được Aviva thay mặt Người nhận quyền lợi bảo hiểm đóng cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

C. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ SẢN PHẨM

C1. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM (QLBH) CỦA HỢP ĐỒNG

QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHÍNH

1. Quyền lợi đáo hạn: là Giá trị tài khoản Hợp đồng (GTTKHĐ) nếu Người được bảo hiểm sống đến hết ngày đáo hạn Hợp đồng.
2. Quyền lợi duy trì Hợp đồng: Nếu trong thời gian xem xét, hợp đồng chưa từng bị mất hiệu lực; tất cả Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm bảo hiểm chính được đóng đầy đủ; không có bất kỳ lần rút tiền nào từ Giá trị tài khoản cơ bản; từ Ngày hiệu lực Hợp đồng đến hết thời gian xem xét, tất cả Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm bảo hiểm chính được đóng đầy đủ, và khi Hợp đồng còn hiệu lực, các khoản Quyền lợi duy trì Hợp đồng theo bảng dưới đây sẽ được cộng vào GTTK đóng thêm tại Ngày kỷ niệm Hợp đồng tương ứng khi Hợp đồng đang có hiệu lực:

Ngày thanh toán quyền lợi	Quyền lợi duy trì Hợp đồng (% trên Phí bảo hiểm cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên)
Ngày kỷ niệm Hợp đồng thứ 6	6%
Ngày kỷ niệm Hợp đồng thứ 9	9%
Ngày kỷ niệm Hợp đồng thứ 12	12%
Ngày thanh toán quyền lợi đáo hạn	15%

3. Quyền lợi bảo hiểm tử vong: một trong hai quyền lợi bảo hiểm tử vong đã lựa chọn sẽ được trả như sau:

- Quyền lợi cơ bản: Giá trị lớn hơn giữa Số tiền bảo hiểm (STBH) và GTTK cơ bản; cộng với GTTK đóng thêm sẽ được trả.
- Quyền lợi nâng cao: Số tiền bảo hiểm cộng với GTTK cơ bản; cộng với GTTK đóng thêm sẽ được trả.

Nếu Quyền lợi bảo hiểm tử vong là Quyền lợi nâng cao, quyền lợi bảo hiểm tử vong sẽ tự động chuyển thành Quyền lợi cơ bản kể từ ngày Người được bảo hiểm đạt 66 tuổi.

Aviva sẽ trả 20% GTTKHĐ nhưng không quá 30 triệu đồng ngay khi nhận được yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm trong trường hợp NĐBH tử vong. Số tiền này sẽ được khấu trừ vào bất kỳ số tiền nào mà Aviva phải trả sau đó theo quy định tại Hợp đồng.

Quyền lợi bảo hiểm Thương tật toàn bộ vĩnh viễn: bằng 100% Quyền lợi bảo hiểm tử vong.

4. Quyền lợi bảo hiểm Tai nạn cá nhân:

- QL BH tử vong do Tai nạn: 300% STBH nếu NĐBH tử vong do Tai nạn khi đang du lịch nước ngoài; 200% STBH nếu NĐBH tử vong do Tai nạn giao thông công cộng; hoặc 100% STBH nếu NĐBH tử vong do Tai nạn không thuộc hai trường hợp nêu trên.
- Nếu NĐBH bị thương tật vĩnh viễn do Tai nạn: trả quyền lợi theo tỷ lệ quy định trong *Danh mục Thương tật vĩnh viễn do Tai nạn và tỷ lệ chi trả*, tối đa 100% STBH.
- Nếu NĐBH bị Bồng nặng: 100% STBH.

5. Quyền lợi hỗ trợ chi phí Nằm viện:

- Trợ cấp giảm thu nhập do Nằm viện: 0,1% STBH cho mỗi ngày nằm viện không tại Đơn vị điều trị tích cực nếu NĐBH phải nằm viện từ 03 ngày trở lên.
- Trợ cấp giảm thu nhập do Nằm viện đặc biệt: 0,2% STBH cho mỗi ngày nằm viện tại Đơn vị điều trị tích cực nếu Người được bảo hiểm phải Nằm viện tại Đơn vị điều trị tích cực.

- Hỗ trợ chi phí chăm sóc y tế (tối đa 3 lần/năm hợp đồng): bằng 1% STBH trong trường hợp Người được bảo hiểm phải Nằm viện liên tục từ 10 ngày trở lên.

Tổng số ngày Nằm viện được trả Trợ cấp giảm thu nhập do Nằm viện và Trợ cấp giảm thu nhập do Nằm viện đặc biệt không quá 150 ngày trong một Năm Hợp đồng.

- Quyền lợi hỗ trợ chi phí phẫu thuật: theo tỉ lệ quy định trong *Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm phẫu thuật*, tối đa 100% STBH.
- Quyền lợi bảo hiểm Bệnh hiểm nghèo nhiều giai đoạn:
 - QLBH Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sớm (tối đa 2 lần): 25% STBH nếu Người được bảo hiểm mắc Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sớm.
 - QLBH Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sau (tối đa 1 lần): 100% STBH trừ đi QLBH Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sớm đã trả (nếu có) trong trường hợp Người được bảo hiểm mắc Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sau.
 - Tổng số tiền được chi trả tối đa: 100% STBH

C2. CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA SẢN PHẨM

Phần còn lại của phí bảo hiểm sau khi khấu trừ Phí ban đầu sẽ được đưa vào Quỹ liên kết chung để đầu tư và hình thành GTTKHĐ. GTTKHĐ sẽ được gia tăng theo Lãi suất tích lũy do có lãi từ kết quả đầu tư của Quỹ liên kết chung. Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý Hợp đồng sẽ được khấu trừ từ GTTKHĐ hàng tháng. Quý khách có thể rút tiền từ GTTKHĐ bất kỳ lúc nào.

Lãi suất tích lũy sẽ không thấp hơn Lãi suất cam kết tối thiểu tại bất kỳ thời điểm nào khi Hợp đồng đang có hiệu lực. Lãi suất cam kết tối thiểu của Hợp đồng như sau:

Năm Hợp đồng	1	2	3	4	5	Từ năm thứ 6 trở đi
Lãi suất cam kết tối thiểu (/năm)	4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%

Lãi suất cam kết tối thiểu có thể được điều chỉnh sau khi được Bộ tài chính chấp thuận và sẽ được thông báo ít nhất 3 tháng trước ngày áp dụng.

C3. CÁC LOẠI PHÍ

- Phí ban đầu: là khoản phí mà Aviva được khấu trừ từ Phí bảo hiểm định kỳ, Phí bảo hiểm đóng thêm thu được tại mỗi lần đóng phí trước khi phân bổ vào GTTKHĐ. Phí ban đầu áp dụng theo tỷ lệ như sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	Từ năm 6 trở đi
Tính trên Phí bảo hiểm cơ bản của Hợp đồng đóng phí một lần	15%					
Tính trên Phí bảo hiểm định kỳ của Hợp đồng có thời hạn đóng phí bảo hiểm định kỳ 03 năm	20%	8%	5%			
Tính trên Phí bảo hiểm định kỳ của Hợp đồng có thời hạn đóng phí bảo hiểm định kỳ 05 năm	25%	8%	5%	5%	5%	
Tính trên Phí bảo hiểm đóng thêm	5%	5%	5%	5%	5%	2%

- Phí bảo hiểm rủi ro: là khoản phí được khấu trừ hàng tháng để đảm bảo chi trả các quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo Hợp đồng (không bao gồm các sản phẩm bổ trợ), được khấu trừ vào ngày phát hành Hợp đồng và Ngày kỷ niệm hàng tháng trong Thời hạn bảo hiểm. Tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro chuẩn có thể được thay đổi sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận và Bên mua bảo hiểm sẽ được thông báo ít nhất 03 tháng trước ngày áp dụng.
- Phí quản lý Hợp đồng: Phí quản lý Hợp đồng là khoản phí để duy trì và cung cấp thông tin liên quan đến Hợp đồng cho Bên mua bảo hiểm và được khấu trừ từ GTTKHĐ vào ngày phát hành Hợp đồng và Ngày kỷ niệm hàng tháng trong Thời hạn Hợp đồng. Phí quản lý Hợp đồng là 25.000 (hai mươi lăm ngàn) đồng một tháng và có thể tăng hàng năm do có lạm phát và sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận nhưng không vượt quá 60.000 (sáu mươi ngàn) đồng một tháng, sẽ được cập nhật trên website của Aviva, và Bên mua bảo hiểm sẽ được thông báo ít nhất 03 tháng trước ngày áp dụng.
- Phí quản lý quỹ: là khoản phí dùng để chi trả cho các hoạt động đầu tư và quản lý Quỹ liên kết chung và được khấu trừ từ Quỹ liên kết chung trước khi công bố Lãi suất tích lũy. Phí quản lý quỹ được tính trên Giá trị tài khoản Hợp đồng và không quá 2%/năm. Tùy thuộc vào chấp thuận của Bộ Tài chính, mức phí này có thể tăng hơn 2%/năm, nhưng không quá 2,5%/năm.
- Phí chấm dứt Hợp đồng:
 Phí chấm dứt Hợp đồng là khoản phí mà Bên mua bảo hiểm phải chịu khi chấm dứt Hợp đồng trước hạn. Không áp dụng phí chấm dứt Hợp đồng cho GTTK đóng thêm. Phí chấm dứt Hợp đồng áp dụng cho Giá trị tài khoản cơ bản được tính bằng tỷ lệ % (phần trăm) của Phí bảo hiểm cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên theo tỷ lệ như sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	Từ năm thứ 5 trở đi
Hợp đồng đóng phí một lần	20%	18%	16%	10%	0%
Hợp đồng có thời hạn đóng phí bảo hiểm định kỳ 03 năm	60%	54%	48%	30%	0%
Hợp đồng có thời hạn đóng phí bảo hiểm định kỳ 05 năm	100%	90%	80%	50%	0%

6. Phí rút tiền: là khoản phí mà Bên mua bảo hiểm phải chịu khi yêu cầu rút một phần từ GTTK cơ bản. Phí rút tiền từ GTTK cơ bản được tính bằng Phí chấm dứt Hợp đồng áp dụng cho GTTK cơ bản nhân với tỷ lệ giữa số tiền rút từ GTTK cơ bản và Giá trị hoàn lại của GTTK cơ bản tại thời điểm rút. Không áp dụng phí rút tiền đối với GTTK đóng thêm.
7. Ngoài các loại phí trên, Aviva có quyền bổ sung các loại phí khác nếu được Bộ Tài chính chấp thuận và Bên mua bảo hiểm sẽ được thông báo ít nhất 03 tháng trước ngày áp dụng.

Lưu ý:

- 1) Tài liệu minh họa Hợp đồng bảo hiểm này nhằm giúp Quý khách hiểu rõ hơn về quyền lợi bảo hiểm và phí bảo hiểm. Để biết thêm chi tiết, Quý khách vui lòng đề nghị Nhân viên tư vấn tư vấn thêm và/hoặc tham khảo các điều khoản Hợp đồng bảo hiểm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.
- 2) Phí bảo hiểm của các sản phẩm và Phí bảo hiểm rủi ro là mức phí chưa bao gồm phần tăng vì lý do sức khỏe. Phí bảo hiểm áp dụng cho Quý khách có thể khác với minh họa ở trên, phụ thuộc vào tình trạng sức khỏe, nghề nghiệp của Người được bảo hiểm.
- 3) Các số liệu trong tài liệu minh họa này được xác định tại thời điểm minh họa, trong thời hạn bảo hiểm không có yêu cầu nào của Quý khách làm thay đổi những số liệu trên.
- 4) Việc tham gia Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung là một cam kết dài hạn, Quý khách không nên chấm dứt Hợp đồng vì các khoản phí phải trả có thể rất cao trong những năm đầu.

XÁC NHẬN CỦA KHÁCH HÀNG

- Tôi, Bên mua bảo hiểm ký tên dưới đây, xác nhận đã được Nhân viên tư vấn của Aviva có tên và mã số như trong tài liệu này phân tích nhu cầu tài chính và tư vấn kế hoạch bảo hiểm, tích lũy phù hợp với nhu cầu, điều kiện của tôi. Tôi đã đọc kỹ Tài liệu minh họa đồng thời đã hiểu và nhận thức rõ về quyền lợi bảo hiểm, quyền lợi đầu tư cũng như các rủi ro của sản phẩm bảo hiểm được minh họa trong tài liệu này.
- Tôi hiểu các số liệu tính từ các giả định là không đảm bảo. Giá trị Tài khoản Hợp đồng trên thực tế phụ thuộc vào kết quả đầu tư của Quỹ liên kết chung, phí bảo hiểm thực đóng, số tiền rút ra, do vậy có thể cao hơn, hoặc thấp hơn so với bản minh họa.
- Tôi hiểu Hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực nếu Phí bảo hiểm định kỳ không được đóng đầy đủ trong Thời hạn đóng phí bảo hiểm định kỳ hoặc khi Giá trị tài khoản Hợp đồng trừ đi Khoản nợ (nếu có) không đủ cho khoản khấu trừ hàng tháng.

Chữ ký Bên mua bảo hiểm _____

Họ và tên: _____

Ngày/tháng/năm: _____

XÁC NHẬN CỦA NHÂN VIÊN TƯ VẤN BẢO HIỂM

Tôi, Nhân viên tư vấn ký tên dưới đây, cam kết đã phân tích nhu cầu tài chính và tư vấn kế hoạch bảo hiểm, tích lũy phù hợp với nhu cầu, điều kiện của Bên mua bảo hiểm; đồng thời đã giải thích và tư vấn rõ ràng, đầy đủ cho Bên mua bảo hiểm về nội dung Tài liệu minh họa cũng như Điều khoản Hợp đồng của sản phẩm bảo hiểm nêu trên.

Chữ ký Nhân viên tư vấn: _____

Họ và tên: _____

Mã số: _____

Ngày/tháng/năm: _____